

Unit 7. Câu hỏi gián tiếp

Bài học trọng tâm

Câu hỏi gián tiếp là câu hỏi có từ dùng để hỏi nằm ở giữa câu (thay vì ở đầu câu). Câu hỏi dạng này tương đối khó hiểu, nhất là với học viên sơ cấp. Part 2 có từ 2 – 3 câu hỏi dạng này.

1. Câu hỏi gián tiếp

Câu hỏi gián tiếp là câu hỏi được chèn vào vị trí túc từ của một câu hỏi khác, chẳng hạn Do you know who...? / Can you tell me what...?. Đáp án đúng dựa vào câu hỏi được chèn đó. Dạng câu hỏi này có thể trả lời bằng Yes hoặc No.



Nghe và lặp lại các câu hỏi dưới đây. (060.mp3)

Q: Can you tell me where I can find good office furniture around here?

A: There's a store on Hamilton Street.

Q: Do you know where the bus stop is?

A: Walk down a couple of blocks.

Q: Could you please find who handled this shipment yesterday?

A: Sure, it will take a minute.

Q: Do you know how to install this program?

A: Let me check the manual.

Q: Can you tell me when the meeting is starting?

A: In an hour.

office furniture (n) đồ gỗ văn phòng block (n) dãy nhà handle (v) xử lý shipment (n) lô hàng install (v) cài đặt manual (n) sách hướng dẫn

GHI - Hình thức trả lời của câu hỏi gián tiếp

1. Trả lời trực tiếp: Về hình thức, câu hỏi gián tiếp có thể được trả lời bằng Yes hoặc No. Tuy nhiên, trong bài thi, đáp án đúng thường trả lời cho các câu hỏi Where/When/How... nằm ở giữa câu. Ví dụ, với câu Did you know why ...? thì đáp án đúng phải là về nguyên nhân, với câu Do you know where...? thì đáp án đúng phải chỉ về nơi chốn.
2. Trả lời thoái thác: Đây là những câu trả lời không rõ ràng, nhưng cũng đúng. Ví dụ: It hasn't been decided. / She didn't tell me.

Nâng cao khả năng cơ bản



Bước 1: Tích lũy vốn từ vựng cơ bản (061.mp3)

program director giám đốc chương trình
 return the call gọi lại
 document the meeting ghi biên bản cuộc họp
 get a loan from the bank vay tiền ngân hàng
 shipping company công ty vận tải
 meet the deadline hoàn thành đúng hạn
 last at least 2 weeks kéo dài ít nhất 2 tuần
 submit separately nộp riêng lẻ
 take a bus to work đi làm bằng xe buýt
 much too expensive quá đắt
 go clothes shopping đi mua sắm quần áo
 new staff recruitment việc tuyển nhân viên mới
 update cập nhật
 improve sales figures tăng doanh số

cafeteria quán ăn tự phục vụ
 vice president phó chủ tịch
 place an ad đặt 1 mẫu quảng cáo
 pay interests trả lãi
 get another plan làm một kế hoạch khác
 prime real estate bất động sản cao cấp
 star in the movie ngôi sao điện ảnh
 start the camcorder bấm máy quay phim
 agenda chương trình nghị sự
 not until this weekend cuối tuần này
 must have lived here chắc hẳn đã sống ở đây
 finance statement bản khai tài chính
 chair the meeting chủ trì cuộc họp



Bước 2: Nghe từ vựng, sau đó nghe câu (062.mp3)

Question	Answer
1. _____ to find Mr. White?	He doesn't work here any more.
2. _____ as a new program director?	It hasn't been decided yet.
3. _____ the picnic was canceled?	Probably because it rained.
4. _____ there is any change?	I'd be happy to help you in any way possible.
5. _____ I can get a cup of coffee?	At the cafeteria at the corner.
6. _____ I returned Cathy's call?	Yes, you called her two Saturdays ago.
7. _____ Ms. Mackay is calling this morning's meeting?	To introduce a new vice president.
8. _____ John while he's away?	A decision hasn't been made.
9. _____ the bus comes?	About every 30 minutes.
10. _____ the repairman is expected to come?	Sorry, but she's out of the office right now.

www.nhantriviet.com

Unit 7

Nâng cao khả năng cơ bản



3 Bước 3: Nghe câu và chọn đáp án đúng 063.mp3

* Nghe câu hỏi và câu trả lời, hoàn chỉnh các câu đã nghe, sau đó đánh dấu tick (✓) vào đáp án đúng.

1. _____ has been set?

(A) ☐ (A) Yes, _____.

(B) ☐ (B) _____.

(C) ☐ (C) No, _____.

2. _____ met last time?

(A) ☐ (A) Yes, I _____ at the conference.

(B) ☐ (B) _____.

(C) ☐ (C) _____.

3. _____ your vacation this year?

(A) ☐ (A) I _____.

(B) ☐ (B) I'm _____ to Indonesia.

(C) ☐ (C) _____.

4. _____ Mr. Brown will be back here in town?

(A) ☐ (A) No, he's _____.

(B) ☐ (B) He _____ this weekend.

(C) ☐ (C) _____.

5. _____ he always wears that tie?

(A) ☐ (A) _____?

(B) ☐ (B) Sorry, _____.

(C) ☐ (C) Yes, _____.

[illegible]

2. Ⓐ Ⓑ Ⓒ

3. Ⓐ Ⓑ Ⓒ

4. Ⓐ Ⓑ Ⓒ

5. ☐ (A) ☐ (B) ☐ (C)

6. Ⓐ Ⓑ Ⓒ

[illegible]

B. Ⓐ Ⓑ Ⓒ

9. ☐ (A) ☐ (B) ☐ (C)

10. (A) (B) (C)